

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2023**

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Cà Mau
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

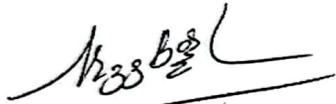
STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác thi hành án	Tổng số có điều kiện thi hành			Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Hoàn theo điểm c, k1, D 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c, k1, D 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Thi hành xong	Dinh chi	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Tổng số	6,751,808,376	4,774,577,076	1,977,231,300	121,932,202	-	6,629,876,174	1,415,432,164	376,596,474	289,307,639	87,145,192	143,643	1,024,767,893	13,355,640	712,157	5,119,492,261	93,574,009	1,377,740	6,253,279,700	26.61%	
I Cục Thi hành án DS	1,772,079,992	1,607,382,959	164,697,033	76,200,281	-	1,695,879,711	80,947,825	14,465,862	13,972,010	448,249	45,603	66,296,479	-	185,484	1,614,106,579	825,307	-	1,681,413,849	17.87%	
1 Huỳnh Hoàng Khâm	230,831,619	230,811,527	20,092			230,831,619	21,334	20,092	20,092			1,242			230,810,285			230,811,527	94.18%	
2 Nguyễn Thanh Dũng	81,041,354	11,539,138	69,502,216	65,031,741		16,009,613	3,980,881	3,770,824	3,555,308	210,735	4,781	210,057			12,028,732			12,238,789	94.72%	
3 Trần Đình Trường	235,173,753	232,730,420	2,443,333	200		235,173,553	5,330,532	3,050,317	3,014,278	4,907	31,132	2,280,215			229,843,021			232,123,236	57.22%	
4 Nguyễn Đức Lợi	542,283,237	527,262,555	15,020,682	8,623,637		533,659,600	3,324,161	1,424,470	1,424,470	-	-	1,714,207		185,484	530,335,439			532,235,130	42.85%	
5 Đoàn Kim Em	524,279,981	521,793,263	2,486,718			524,279,981	37,655,844	2,623,702	2,608,801	14,901		35,032,142			486,624,137			521,656,279	6.97%	
6 Phạm Văn Hải	7,275,955	2,762,013	4,513,942	1,926,217		5,349,738	2,034,493	823,643	660,905	162,738		1,210,850			3,315,245			4,526,095	40.48%	
7 Trương Minh Đền	102,330,858	60,143,541	42,187,317			102,330,858	7,418,657	404,460	350,064	44,706	9,690	7,014,197			94,912,201			101,926,398	5.45%	
8 Ngô Hoàng Nhi	18,006,161	1,816,228	16,189,933	-		18,006,161	6,239,221	56,336	56,336	-		6,182,885			11,766,940			17,949,825	0.90%	
9 Huỳnh Quốc Khải	22,178,759	18,306,539	3,872,220	544,566		21,634,193	9,869,166	2,039,757	2,029,495	10,262		7,829,409			10,939,720	825,307		19,594,436	20.67%	
10 Phạm Trung Dũng	8,678,315	217,735	8,460,580	73,920		8,604,395	5,073,536	252,261	252,261			4,821,275			3,530,859			8,352,134	4.97%	
II Các Chi cục THADS	4,979,728,384	3,167,194,117	1,812,534,267	45,731,921	-	4,933,996,463	1,334,484,339	362,130,612	275,335,629	86,696,943	98,040	958,471,414	13,355,640	526,673	3,505,385,682	92,748,702	1,377,740	4,571,865,851	27.14%	
I Chi cục THA TP Cà Mau	2,612,671,264	1,845,155,053	767,516,211	28,888,396	-	2,583,782,868	431,222,661	128,551,508	99,648,657	28,902,851	-	290,426,322	12,207,486	37,345	2,125,471,658	27,088,549	-	2,455,231,360	29.81%	
1.1 Lưu Hoài Đình	209,739,146	97,322,551	112,416,595	1,587,256		208,151,890	91,360,003	15,690,633	9,891,167	5,799,466		75,632,025	-	37,345	106,555,311	10,236,576	-	192,461,257	17.17%	
1.2 Nguyễn Bích Trang	18,926,618	9,420,789	9,505,829			18,926,618	13,178,244	3,238,164	3,087,464	150,700		9,940,080	-	-	5,748,373	1	-	15,688,454	24.57%	
1.3 Ngô Lâm Bằng Tâm	29,162,822	18,949,999	10,212,823			29,162,822	11,575,809	4,689,815	4,672,109	17,706		6,885,994	-	-	17,587,013	-	-	24,473,007	40.51%	
1.4 Trần Hữu Lộc	1,129,330,477	710,383,706	418,946,771			1,129,330,477	39,122,167	2,370,874	2,370,874			24,688,293	12,063,000	-	1,090,208,310		-	1,126,959,603	6.06%	
1.5 Nguyễn Quốc Trung	118,904,145	111,278,686	7,625,459	330,000		118,574,145	47,224,536	13,260,390	13,244,190	16,200		33,908,400	55,746	-	67,293,151	4,056,458	-	105,313,755	28.08%	
1.6 Võ Văn Tĩnh	355,721,126	344,527,828	11,193,298	200		355,720,926	10,325,443	3,100,722	2,006,249	1,094,473		7,224,721	-	-	345,395,483	-	-	352,620,204	30.03%	
1.7 Hồ Thị Yến Linh	4,633,477	4,445,023	188,454	200		4,633,277	631,911	543,171	201,911	341,260		-	88,740	-	4,001,366	-	-	4,090,106	85.96%	
1.8 Hứa Văn Út	409,459,212	366,621,596	42,837,616	88,318		409,370,894	40,178,996	15,368,340	15,320,340	48,000		24,810,656	-	-	362,527,014	6,664,884	-	394,002,554	38.25%	
1.9 Nguyễn Văn Luận	89,589,438	51,695,138	37,894,300	10,094,779		79,494,659	36,110,255	22,700,552	7,786,022	14,914,530		13,409,703	-	-	37,623,429	5,760,975	-	56,794,107	62.86%	
1.10 Lâm Hoàng Kiệt	62,163,802	12,944,007	49,219,795	12,065,888		50,097,914	40,115,770	11,033,814	7,980,813	3,053,001		29,081,956	-	-	9,982,144	-	-	39,064,100	27.50%	
1.11 Nguyễn Trường Giang	155,552,929	104,713,097	50,839,832	2,986,150		152,566,779	85,022,935	29,974,246	29,284,732	689,514		55,048,689	-	-	67,543,844	-	-	122,592,533	35.25%	
1.12 Trần Phúc Thọ	29,488,072	12,852,633	16,635,439	1,735,605		27,752,467	16,376,592	6,580,787	3,802,786	2,778,001		9,795,805	-	-	11,006,220	369,655	-	21,171,680	40.18%	
2 Chi cục THA H. Thới Bình	67,398,426	38,396,005	29,002,421	1,416,038	-	65,982,388	38,681,931	14,247,678	12,341,916	1,905,762	-	24,434,253	-	-	27,300,457	-	-	51,734,710	36.83%	
2.1 Sư Chi Nhân	2,739,084	100,089	2,638,995	226,119	-	2,512,965	2,405,485	269,353	269,353	-	-	2,136,132	-	-	107,480	-	-	2,243,612	11.20%	
2.2 Phan Quang Triệu	19,173,794	9,227,506	9,946,288	34,750	-	19,139,044	13,490,058	3,971,778	3,156,849	814,929	-	9,518,280	-	-	5,648,986	-	-	15,167,266	29.44%	
2.3 Phan Trần Nguyên Huy	15,056,200	12,937,003	2,119,197	9,328	-	15,046,872	5,035,594	1,558,088	1,218,574	339,514	-	3,477,506	-	-	10,011,278	-	-	13,488,784	30.94%	

4	Nguyễn Công Lam	4,629,276	4,590,227	39,049	-	-	4,629,276	1,382,003	122,815	106,850	15,965	-	1,259,188	-	-	3,247,273	-	-	4,506,461	8.89%
5	Trần Văn Giỏi	18,570,699	8,556,647	10,014,052	1,109,841	-	17,460,858	11,859,787	6,693,388	5,987,232	706,156	-	5,166,399	-	-	5,601,071	-	-	10,767,470	56.44%
6	Nguyễn Thị Phi	7,229,373	2,984,533	4,244,840	36,000	-	7,193,373	4,509,004	1,632,256	1,603,058	29,198	-	2,876,748	-	-	2,684,369	-	-	5,561,117	36.20%
1	Chỉ cục THA H. U Minh	234,006,709	39,555,089	194,451,620	99,899	-	233,906,810	198,437,097	16,346,302	15,812,674	533,628	-	182,090,795	-	-	32,856,739	2,612,974	-	217,560,508	8.24%
1	Phạm Văn Minh	947,686	196,203	751,483	99,500	-	848,186	848,186	790,548	790,548	-	-	57,638	-	-	-	-	-	57,638	93.20%
2	Đỗ Hoàng Anh	42,035,339	17,113,272	24,922,067	399	-	42,034,940	21,111,268	7,781,817	7,655,607	126,210	-	13,329,451	-	-	19,919,385	1,004,287	-	34,253,123	36.86%
3	Nguyễn Văn Giàu	11,720,128	7,193,318	4,526,810	-	-	11,720,128	6,692,256	1,392,015	1,390,515	1,500	-	5,300,241	-	-	5,019,751	8,121	-	10,328,113	20.80%
4	Trần Văn Thông	179,303,556	15,052,296	164,251,260	-	-	179,303,556	169,785,387	6,381,922	5,976,004	405,918	-	163,403,465	-	-	7,917,603	1,600,566	-	172,921,634	3.76%
	Chỉ cục THA H. Trần Văn Thới	411,255,767	257,217,545	154,038,222	7,523,088	-	403,732,679	170,958,804	85,553,392	64,667,950	20,885,442	-	84,722,489	682,923	-	224,599,735	8,174,140	-	318,179,287	50.04%
1	Nguyễn Trường Thám	49,878,734	12,363,904	37,514,830	436,754	-	49,441,980	34,003,277	22,969,228	7,796,364	15,172,864	-	10,794,049	240,000	-	13,328,811	2,109,892	-	26,472,752	67.55%
2	Từ Công Tú	51,465,111	16,210,605	35,254,506	6,480,391	-	44,984,720	33,053,522	16,090,533	13,671,063	2,419,470	-	16,962,989	-	-	11,715,948	215,250	-	28,894,187	48.68%
3	Võ Chí Đoàn	189,654,513	165,333,765	24,320,748	336,978	-	189,317,535	55,476,306	23,523,318	23,254,402	268,916	-	31,952,985	3	-	133,310,479	530,750	-	165,794,217	42.40%
4	Dương Thị Phương	12,647,756	7,233,041	5,414,715	178,200	-	12,469,556	5,811,785	3,023,574	2,321,525	702,049	-	2,788,211	-	-	5,203,484	1,454,287	-	9,445,982	52.02%
5	Nguyễn Đình Khiêm	28,273,220	14,894,030	13,379,190	56,300	-	28,216,920	13,501,125	7,057,915	6,506,687	551,228	-	6,443,210	-	-	14,534,963	180,832	-	21,159,005	52.28%
6	Phạm Văn Dương	19,148,976	11,643,890	7,505,086	700	-	19,148,276	4,750,582	1,335,106	890,890	444,216	-	3,415,476	-	-	14,034,984	362,710	-	17,813,170	28.10%
7	Lê Hải Đăng	18,835,116	9,060,391	9,774,725	33,565	-	18,801,551	12,786,160	7,274,402	6,266,773	1,007,629	-	5,068,838	442,920	-	4,285,909	1,729,482	-	11,527,149	56.89%
8	Trương Sơn Nam	41,352,341	20,477,919	20,874,422	200	-	41,352,141	11,576,047	4,279,316	3,960,246	319,070	-	7,296,731	-	-	28,185,157	1,590,937	-	37,072,825	36.97%
	Chỉ cục THA H. Đầm Dơi	208,821,295	115,385,015	93,436,280	3,730,902	-	205,090,393	105,836,986	47,861,970	30,162,552	17,628,198	71,220	57,645,148	329,868	-	87,172,701	11,724,716	355,990	157,228,423	45.22%
1	Lâm Đức Hòa	43,914,486	23,135,444	20,779,042	204,270	-	43,710,216	23,829,550	13,723,027	4,952,028	8,770,999	-	9,925,896	180,627	-	16,151,397	3,721,529	7,740	29,987,189	57.59%
2	Lê Minh Tâm	23,686,876	16,140,945	7,545,931	-	-	23,686,876	9,367,467	4,204,406	2,860,976	1,322,210	21,220	5,163,061	-	-	10,533,609	3,785,800	-	19,482,470	44.88%
3	Nguyễn Quốc Bình	18,936,496	12,354,100	6,582,396	-	-	18,936,496	8,992,743	3,624,023	1,134,708	2,489,315	-	5,368,720	-	-	9,808,011	135,742	-	15,312,473	40.30%
4	Trần Quốc Trọng	25,246,986	11,075,756	14,171,230	2,967,172	-	22,279,814	15,331,891	6,904,995	6,336,538	568,457	-	8,319,677	107,219	-	6,599,673	-	348,250	15,374,819	45.04%
5	Nguyễn Hải Triều	45,262,784	26,467,636	18,795,148	551,960	-	44,710,824	16,903,349	5,932,333	3,078,395	2,803,938	50,000	10,971,016	-	-	26,197,845	1,609,630	-	38,778,491	35.10%
6	Nguyễn Thanh Quai	20,088,745	9,449,316	10,639,429	-	-	20,088,745	12,069,923	4,894,913	3,933,489	961,424	-	7,132,988	42,022	-	8,018,822	-	-	15,193,832	40.55%
7	Nguyễn Trọng Hữu	31,684,922	16,761,818	14,923,104	7,500	-	31,677,422	19,342,063	8,578,273	7,866,418	711,855	-	10,763,790	-	-	9,863,344	2,472,015	-	23,099,149	44.35%
8	Chỉ cục THA H. Cái Nước	1,155,438,455	708,469,598	446,968,857	1,744,893	-	1,153,693,562	253,227,605	27,265,626	18,838,990	8,409,623	17,013	225,914,629	47,350	-	876,026,627	23,417,580	1,021,750	1,126,427,936	10.77%
1	Đặng Văn Dũ	20,435,271	17,557,856	2,877,415	45,100	-	20,390,171	7,952,057	3,014,838	1,617,276	1,397,562	-	4,937,219	-	-	12,379,909	58,205	-	17,375,333	37.91%
2	Lê Hoàng Phi	8,956,778	5,953,160	3,003,618	10,130	-	8,946,648	5,514,311	1,796,178	1,348,613	447,565	-	3,670,783	47,350	-	2,626,337	806,000	-	7,150,470	32.57%
3	Phan Phương Anh	6,157,990	3,749,111	2,408,879	60,452	-	6,097,538	3,150,097	2,057,623	2,046,635	10,988	-	1,092,474	-	-	1,185,908	1,761,533	-	4,039,915	65.32%
4	Lưu Hải Diệp	29,647,527	15,106,811	14,540,716	5,505	-	29,642,022	17,769,849	11,984,122	7,105,041	4,879,081	-	5,785,727	-	-	10,850,423	-	1,021,750	17,657,900	67.44%
5	Lư Văn Thông	37,759,896	28,937,212	8,822,684	502,632	-	37,257,264	10,820,379	3,191,227	2,064,114	1,127,113	-	7,629,152	-	-	6,883,362	19,553,523	-	34,066,037	29.49%
6	Nguyễn Hùng Lũy	13,329,253	9,103,553	4,225,700	206,045	-	13,123,208	8,927,334	3,149,275	2,700,202	449,073	-	5,778,059	-	-	3,281,555	914,319	-	9,973,933	35.28%
7	Nguyễn Minh Căn	1,039,151,740	628,061,895	411,089,845	915,029	-	1,038,236,711	199,093,578	2,072,363	1,957,109	98,241	17,013	197,021,215	-	-	838,819,133	324,000	-	1,036,164,348	1.04%
8	Chỉ cục THA H. Năm Căn	80,801,511	48,824,754	31,976,757	1,570,066	-	79,231,445	32,241,833	10,280,441	5,165,801	5,104,833	9,807	21,384,051	88,013	489,328	43,302,343	3,687,269	-	68,951,004	31.89%
1	Lý Minh Thuận	9,169,392	5,619,878	3,549,514	-	-	9,169,392	3,124,020	778,000	671,460	106,540	-	2,328,020	18,000	-	4,913,222	1,132,150	-	8,391,392	24.90%
2	Lâm Bá Triển	31,572,393	22,087,919	9,484,474	819,113	-	30,753,280	10,295,365	3,718,499	1,420,505	2,288,187	9,807	6,087,538	-	-	489,328	20,457,915	-	27,034,781	36.12%
3	Phan Cẩm Tú	17,470,299	10,161,824	7,308,475	200	-	17,470,099	8,553,263	3,304,371	2,031,004	1,273,367	-	5,178,892	70,000	-	7,336,997	1,579,839	-	14,165,728	38.63%
4	Hứa Việt Thành	1,133,621	923,405	210,216	-	-	1,133,621	344,807	54,669	54,669	-	-	290,138	-	-	788,814	-	-	1,078,952	15.85%
5	Lâm Văn Bằng	21,455,806	10,031,728	11,424,078	750,753	-	20,705,053	9,924,378	2,424,902	988,163	1,436,739	-	7,499,463	13	-	9,805,395	975,280	-	18,280,151	24.43%
6	Chỉ cục THA H. Ngạc Hiền	74,463,702	24,551,035	49,912,667	731,339	-	73,732,363	39,869,994	15,818,447	15,457,242	361,205	-	24,051,547	-	-	33,862,369	-	-	57,913,916	39.68%

8.1	Nguyễn Công Tân	19,746,234	6,419,627	13,326,607	-	-	19,746,234	14,986,502	5,884,626	5,855,968	28,658	-	9,101,876	-	-	4,759,732	-	-	13,861,608	39.27%
8.2	Bùi Công Bộ	32,554,315	6,360,956	26,193,359	640,293	-	31,914,022	13,380,992	5,514,689	5,345,092	169,597	-	7,866,303	-	-	18,533,030	-	-	26,399,333	41.21%
8.3	Lê Quốc Tạo	10,186,811	5,325,170	4,861,641	91,046	-	10,095,765	5,901,312	2,170,161	2,113,868	56,293	-	3,731,151	-	-	4,194,453	-	-	7,925,604	36.77%
8.4	Danh Đà Đa	11,976,342	6,445,282	5,531,060	-	-	11,976,342	5,601,188	2,248,971	2,142,314	106,657	-	3,352,217	-	-	6,375,154	-	-	9,727,371	40.15%
9	Chi cục THA H. Phú Tân	134,871,255	89,640,023	45,231,232	27,300	-	134,843,955	64,007,428	16,205,248	13,239,847	2,965,401	-	47,802,180	-	-	54,793,053	16,043,474	-	118,638,707	25.32%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	48,081,163	29,745,017	18,336,146	27,000	-	48,054,163	25,192,354	2,531,114	2,248,209	282,905	-	22,661,240	-	-	22,118,606	743,203	-	45,523,049	10.05%
9.2	CHV Lê Hoàng Đàm	16,587,190	11,671,932	4,915,258	-	-	16,587,190	6,142,992	1,038,690	1,038,690	-	-	5,104,302	-	-	10,444,198	-	-	15,548,500	16.91%
9.3	CHV Lê Minh Quyền	23,298,432	13,115,507	10,182,925	300	-	23,298,132	15,273,096	4,043,879	2,146,012	1,897,867	-	11,229,217	-	-	6,538,879	1,486,157	-	19,254,253	26.48%
9.4	CHV Nguyễn Thanh Sang	46,904,470	35,107,567	11,796,903	-	-	46,904,470	17,398,986	8,591,565	7,806,936	784,629	-	8,807,421	-	-	4,569,370	13,814,114	-	38,312,905	49.38%

Cà Mau, ngày 03 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 03 tháng 7 năm 2023

CỤC TRƯỞNG



Huỳnh Hoàng Khâm